

Số: **8355/BTC-TCT**

V/v Triển khai thực hiện một số quy định có hiệu lực từ 01/7/2013 tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2013

Kính gửi: Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ngày 20/11/2012, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2013.

Hiện nay, Bộ Tài chính đang khẩn trương phối hợp với các cơ quan hữu quan trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện. Đề các quy định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2013, trong khi chờ cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung được áp dụng từ ngày 1/7/2013 như sau:

A. Về khai thuế GTGT theo quý

1. Đối tượng khai thuế GTGT theo quý:

- Khai thuế theo quý áp dụng đối với người nộp thuế giá trị gia tăng có tổng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 20 tỷ đồng trở xuống.

Trường hợp người nộp thuế mới bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, việc khai thuế giá trị gia tăng được thực hiện theo tháng. Sau khi sản xuất kinh doanh đủ 12 tháng thì từ năm dương lịch tiếp theo sẽ căn cứ theo mức doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ của năm trước liền kề để thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo tháng hay theo quý.

Người nộp thuế có trách nhiệm tự xác định thuộc đối tượng khai thuế theo tháng hay kê khai thuế theo quý để thực hiện khai thuế theo quy định.

Trường hợp người nộp thuế đủ điều kiện khai thuế GTGT theo quý thì không phải kê khai thuế GTGT tháng 7/2013 mà thực hiện kê khai quý III/2013 (thuế GTGT phải nộp ngân sách tháng 7, tháng 8, tháng 9/2013) chậm nhất là ngày 30/10/2013. Trường hợp không đủ điều kiện khai theo quý thì thực hiện khai thuế GTGT tháng 7/2013 chậm nhất là ngày 20/8/2013 theo quy định hiện hành.

Trường hợp người nộp thuế đủ điều kiện và thuộc diện khai thuế GTGT theo quý muốn chuyển sang khai thuế theo tháng thì gửi thông báo cho cơ quan

thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là cùng với thời hạn nộp tờ khai thuế GTGT của tháng 7/2013.

2. Thời kỳ khai thuế theo quý:

Việc thực hiện khai thuế theo quý hay theo tháng được ổn định trọn năm dương lịch và ổn định theo chu kỳ 3 năm. Riêng chu kỳ ổn định đầu tiên được xác định tính kể từ ngày 1/7/2013 đến hết ngày 31/12/2016.

3. Cách xác định doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ năm trước liền kề làm điều kiện xác định đối tượng khai thuế giá trị gia tăng theo quý:

Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được xác định là Tổng doanh thu trên các Tờ khai thuế giá trị gia tăng của các kỳ tính thuế trong năm dương lịch (bao gồm cả doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng và doanh thu không chịu thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp người nộp thuế thực hiện khai thuế tại trụ sở chính cho đơn vị trực thuộc thì doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm cả doanh thu của đơn vị trực thuộc.

B. Các nội dung liên quan đến gia hạn nộp thuế, nộp dần tiền thuế nợ, tính tiền chậm nộp đối với việc chậm nộp tiền thuế

I. Nộp dần tiền thuế nợ

1. Điều kiện nộp dần tiền thuế nợ

1.1. Cơ quan thuế đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế nhưng người nộp thuế không có khả năng nộp đủ trong một lần số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp bao gồm tiền chậm nộp tiền thuế và tiền chậm nộp tiền phạt (sau đây gọi tắt là tiền thuế).

1.2. Có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng. Bên bảo lãnh là tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng và phải chịu trách nhiệm về việc đáp ứng đủ điều kiện thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

1.3. Văn bản bảo lãnh (thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh...) của bên bảo lãnh với cơ quan thuế liên quan (bên nhận bảo lãnh phải có phải cam kết với bên nhận bảo lãnh sẽ thực hiện nộp thay vô điều kiện và ngay lập tức toàn bộ tiền thuế được bảo lãnh cho người nộp thuế (bên được bảo lãnh) khi người nộp thuế không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thuế theo quy định tại Điều này.

Văn bản bảo lãnh phải bao gồm các nội dung chính theo quy định của pháp luật về bảo lãnh ngân hàng và phải có các nội dung cơ bản sau đây: tên, mã số thuế, tài khoản tiền gửi, địa chỉ, số điện thoại, số fax của người nộp thuế được bảo lãnh; tên, mã số thuế, địa chỉ, số điện thoại, số fax của bên bảo lãnh; căn cứ bảo lãnh; loại thuế, số tiền thực hiện bảo lãnh; ngày phát hành bảo lãnh; giá trị hiệu lực của văn bản bảo lãnh; thời hạn nộp số thuế được bảo lãnh; cam kết của bên bảo lãnh. Nếu quá thời hạn nộp thuế theo quy định thì bên bảo lãnh

phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại khoản 2 Điều 114 Luật Quản lý thuế.

Văn bản bảo lãnh của bên bảo lãnh phải được ký bởi: người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng, người quản lý rủi ro hoạt động bảo lãnh, người thẩm định khoản bảo lãnh. Việc ủy quyền ký văn bản bảo lãnh (nếu có) phải được ban hành bằng văn bản và đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.

1.4. Người nộp thuế phải cam kết chia đều số tiền thuế được bảo lãnh để nộp dần theo tháng, chậm nhất vào ngày cuối tháng.

2. Trách nhiệm của người nộp thuế và bên bảo lãnh

2.1. Người nộp thuế phải nộp tiền chậm nộp phát sinh trên số tiền thuế được nộp dần theo mức 0,05% mỗi ngày được nộp dần.

2.2. Trường hợp quá thời hạn nộp dần tiền thuế từng tháng mà người nộp thuế chưa nộp thì bên bảo lãnh có trách nhiệm nộp thay cho người nộp thuế, bao gồm: toàn bộ số tiền thuế được chấp thuận nộp dần; tiền chậm nộp phát sinh trên số tiền thuế được nộp dần theo mức 0,05 % mỗi ngày được nộp dần và 0,07% mỗi ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp dần tiền thuế theo cam kết.

2.3. Trường hợp quá thời hạn nộp dần tiền thuế mà người nộp thuế không nộp hoặc bên bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ nộp thay, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, cơ quan thuế có văn bản gửi tổ chức bảo lãnh yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

3. Thủ tục, hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ

3.1. Văn bản của người nộp thuế đề nghị nộp dần tiền thuế nợ, trong đó nêu rõ số tiền thuế còn nợ, số tiền thuế đề nghị được nộp dần, thời gian đăng ký nộp dần và cam kết tiến độ thực hiện nộp dần tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.

3.2. Văn bản bảo lãnh của bên bảo lãnh về số tiền thuế nợ đề nghị nộp dần.

3.3. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế của thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có liên quan đến khoản tiền thuế đề nghị nộp dần.

4. Thẩm quyền giải quyết

Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế quyết định số tiền thuế được nộp dần, thời hạn nộp dần.

5. Thời hạn giải quyết:

5.1. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan thuế quản lý trực tiếp có văn bản gửi người nộp thuế:

- Quyết định việc nộp dần tiền thuế nợ nếu người nộp thuế đủ điều kiện nêu trên.

- Thông báo không chấp thuận việc nộp dần tiền thuế nợ nếu người nộp thuế không đủ điều kiện nêu trên.

Trường hợp phát hiện văn bản bảo lãnh có dấu hiệu không hợp pháp, cơ quan thuế có văn bản trao đổi với bên bảo lãnh để xác minh và xử lý theo quy định của pháp luật.

5.2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế để hoàn chỉnh hồ sơ.

Người nộp thuế phải hoàn chỉnh hồ sơ trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo bổ sung hồ sơ của cơ quan thuế. Nếu người nộp thuế không hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan thuế thì cơ quan thuế sẽ thực hiện cưỡng chế thuế theo quy định.

II. Tính tiền chậm nộp đối với việc chậm nộp tiền thuế

1. Các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp tiền thuế bao gồm:

1.1. Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan thuế, thời hạn ghi trong quyết định xử lý của cơ quan thuế.

1.2. Người nộp thuế nộp thiếu tiền thuế do khai sai số thuế phải nộp, số thuế được miễn, số thuế được giảm, số thuế được hoàn của các kỳ kê khai trước, nhưng người nộp thuế đã phát hiện ra sai sót và tự giác khai bổ sung, nộp đủ số tiền thuế thiếu vào ngân sách nhà nước bao gồm cả trước thời điểm cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế hoặc sau khi cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kết luận, quyết định xử lý về thuế sau kiểm tra, thanh tra.

1.3. Người nộp thuế nộp thiếu tiền thuế do khai sai số thuế phải nộp, số thuế được miễn, số thuế được giảm, số thuế được hoàn của các kỳ kê khai trước do cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện.

1.4. Trường hợp cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp của người nộp thuế nhưng không chuyển số tiền đã thu vào ngân sách nhà nước thì phải nộp tiền chậm nộp kể từ thời điểm hết hạn chuyển tiền vào ngân sách nhà nước đến ngày số tiền thuế đó được chuyển vào ngân sách nhà nước theo quy định.

2. Các trường hợp điều chỉnh giảm tiền chậm nộp

2.1. Trường hợp người nộp thuế phát sinh thuế GTGT phải nộp vãng lai theo quy định nhưng chưa nộp đúng thời hạn quy định thì chỉ tính tiền chậm nộp đối với số thuế phải nộp khi khai tổng hợp tại trụ sở chính.

2.2. Trường hợp các khoản tiền thuế nợ phát sinh do sai sót đã được cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận bằng biên bản và đang được cơ quan thuế điều chỉnh thì không tính tiền chậm nộp.

2.3. Trường hợp người nộp thuế có số thuế đã nộp lớn hơn số thuế xác định theo kết quả giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án,

quyết định của Toà án thì người nộp thuế được điều chỉnh giảm số tiền chậm nộp tương ứng với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa.

2.4. Trường hợp người nộp thuế được gia hạn nộp thuế nhưng cơ quan thuế đã tính tiền chậm nộp của thời kỳ được gia hạn trước khi ban hành quyết định gia hạn.

Việc điều chỉnh số tiền chậm nộp trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của người nộp thuế, cơ quan thuế đã xem xét và chấp thuận bằng thông báo (trừ trường hợp quy định tại điểm 2.4 Khoản này).

3. Xác định tiền chậm nộp tiền thuế

Người nộp thuế tự xác định số tiền chậm nộp căn cứ vào số tiền thuế chậm nộp, số ngày chậm nộp và mức tiền chậm nộp theo mức quy định tại Khoản 32, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Quản lý thuế

Trường hợp người nộp thuế không tự xác định hoặc xác định không đúng số tiền chậm nộp thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp xác định số tiền chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế biết, cụ thể như sau:

3.1. Đối với khoản tiền thuế nợ phát sinh sau ngày 01/07/2013:

0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đến ngày thứ chín mươi (90).

0,07% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp kể từ ngày chậm nộp thứ chín mươi một (91) trở đi.

3.2. Đối với khoản tiền thuế nợ phát sinh trước ngày 01/07/2013 nhưng sau ngày 01/07/2013 vẫn chưa nộp thì tiền chậm nộp được tính như sau: trước ngày 01/07/2013 thì thực hiện theo Luật Quản lý thuế; từ ngày 01/07/2013 trở đi thực hiện theo Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Quản lý thuế.

3.3. Số ngày chậm nộp tiền thuế (bao gồm cả ngày lễ, ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) được tính từ ngày kế tiếp ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế đến ngày người nộp thuế nộp đủ số tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

4. Hàng tháng, quý nếu người nộp thuế chưa nộp tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp còn nợ của các tháng, quý trước đó, cơ quan thuế thông báo số tiền thuế nợ, số tiền chậm nộp còn phải nộp tính đến ngày cuối tháng, quý trước.

C. Các nội dung liên quan đến quản lý thuế TNCN, hộ khoán, cá nhân cho thuê tài sản.

I. Về việc xác định khai thuế TNCN theo tháng hoặc theo quý

Từ 1/7/2013 việc xác định khai thuế theo tháng hoặc quý đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện như sau:

1. Đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập đã hoạt động từ trước 1/7/2013

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập đã hoạt động từ trước 01/7/2013 đã xác định hình thức khai thuế TNCN theo quý hoặc theo tháng cho cả năm 2013 thì từ tháng 7/2013 điều chỉnh lại theo thực tế phát sinh. Cụ thể như sau:

VD1: Công ty A từ tháng 7/2013 nếu được xác định thuộc diện khai thuế GTGT theo quý thì trong 6 tháng cuối năm Công ty A thực hiện khai thuế TNCN theo quý, kể cả trường hợp đã xác định hình thức khai thuế TNCN theo tháng từ đầu năm 2013, kể cả trong 6 tháng cuối năm 2013 có phát sinh khấu trừ thuế TNCN của một loại tờ khai bất kỳ trên 50 triệu đồng.

VD2: Công ty A từ tháng 7/2013 được xác định thuộc diện khai thuế GTGT theo tháng, đồng thời trước 1/7/2013 đã xác định thuộc diện khai thuế TNCN theo tháng. Tháng 7/2013 phát sinh khấu trừ thuế TNCN tại Tờ khai số 02/KK-TNCN nhỏ hơn 50 triệu đồng và Tờ khai 03/KK-TNCN là 50 triệu đồng thì Công ty A tiếp tục khai thuế TNCN theo tháng cho 6 tháng cuối năm 2013.

VD3: Cũng với trường hợp Công ty A tại VD2 nhưng tháng 7/2013 phát sinh khấu trừ thuế TNCN tại Tờ khai số 02/KK-TNCN và Tờ khai 03/KK-TNCN nhỏ hơn 50 triệu đồng thì Công ty A điều chỉnh lại hình thức khai thuế theo quy định áp dụng cho 6 tháng cuối năm 2013.

2. Đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thành lập và hoạt động từ 01/7/2013

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thành lập và hoạt động từ 01/7/2013 thực hiện xác định hình thức khai thuế theo tháng hoặc quý theo nguyên tắc tại điểm a nêu trên để áp dụng cho 6 tháng cuối năm 2013.

II. Đối với doanh nghiệp kinh doanh bán hàng đa cấp

Từ 01/7/2013 việc khấu trừ thuế TNCN đối với cá nhân tham gia mạng lưới bán hàng đa cấp (cá nhân bán hàng đa cấp) áp dụng theo biểu tỷ lệ đối với cá nhân làm đại lý bảo hiểm.

III. Đối với cá nhân trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế

- Từ 1/7/2013 các cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc diện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế thực hiện khai thuế theo quý.

- Từ 1/7/2013 các cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh là đối tượng không cư trú nhưng có địa điểm kinh doanh cố định trên lãnh thổ Việt Nam thực hiện khai thuế như đối với cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh là đối tượng cư trú.

IV. Đối với chuyển nhượng bất động sản

- Đối với cá nhân chuyển nhượng bất động sản và làm thủ tục chuyển nhượng từ 1/7/2013 thì thời điểm xác định thu nhập chịu thuế TNCN từ chuyển nhượng bất động sản là thời điểm cá nhân làm thủ tục chuyển nhượng tại cơ quan có thẩm quyền (trước 1/7/2013 là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực).

- Đối với cá nhân chuyển nhượng bất động sản, làm thủ tục chuyển nhượng từ 1/7/2013 và cơ quan thuế đã xác định theo thuế suất thuế TNCN 2% thì không điều chỉnh lại theo thuế suất 25% trên chênh lệch:

V. Đối với thụ nhập từ thừa kế, quà tặng

Đối với cá nhân có thu nhập từ thừa kế, quà tặng là bất động sản làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu bất động sản là thừa kế, quà tặng từ 1/7/2013 thì thời điểm xác định thu nhập từ thừa kế, quà tặng là thời điểm cá nhân làm thủ tục đăng ký.

VI. Đối với thu nhập từ chuyển vốn của cá nhân cư trú

Đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp, và làm thủ tục chuyển nhượng tại cơ quan có thẩm quyền từ 1/7/2013 thì thời điểm xác định thu nhập từ chuyển nhượng vốn là thời điểm cá nhân làm thủ tục chuyển nhượng.

VII. Đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng vốn

Đối với cá nhân không cư trú nếu có chuyển nhượng phần vốn góp từ 1/7/2013 thì không phải khai thuế TNCN trực tiếp với cơ quan thuế mà bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN trước khi trả thu nhập cho cá nhân chuyển nhượng.

VIII. Đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán

- Đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán đã hoạt động trước 1/7/2013 và được cơ quan thuế xác định số thuế khoán phải nộp của năm 2013 thì không điều chỉnh lại tỷ lệ thu nhập chịu thuế TNCN.

- Đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thành lập và hoạt động từ 1/7/2013 thực hiện khai thuế khoán và áp dụng tỷ lệ thuế GTGT theo công văn số 763/BTC-TCT ngày 16/1/2009, tỷ lệ thu nhập chịu thuế theo công văn số 15908/BTC-TCT ngày 26/12/2008.

- Đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế bán lẻ theo từng số từ 1/7/2013 phải khai thuế GTGT, thuế TNCN theo từng lần phát sinh trên hóa đơn và nộp thuế GTGT, thuế TNCN trước khi nhận hóa đơn.

- Đối với hộ mới ra kinh doanh từ ngày 01/7/2013, mức doanh thu không phải nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp khoán được xác định căn cứ: theo mức lương tối thiểu chung theo quy định của chính phủ (có hiệu lực trong năm 2013) về mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuế mướn lao động; và tỷ lệ thu nhập chịu thuế TNCN theo công văn số 15908/BTC-TCT ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính.

Mức doanh thu không phải nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp khoán được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức doanh thu theo tháng} \\ \text{không phải nộp thuế theo} \\ \text{phương pháp khoán} \end{array} = \frac{\text{Mức lương tối thiểu chung}}{\text{Tỷ lệ thu nhập chịu thuế TNCN}}$$

IX. Đối với cá nhân cho thuê tài sản

Từ 1/7/2013, cá nhân có thu nhập từ cho thuê tài sản được lựa chọn một trong hai hình thức khai thuế theo quý hoặc khai thuế theo từng lần phát sinh không phân biệt hợp đồng đã ký từ trước 1/7/2013, không phân biệt kỳ thanh toán trên hợp đồng.

X. Đối với cấp MST cho người phụ thuộc

- Đối với người phụ thuộc phát sinh từ 1/7/2013 và người nộp thuế phải khai đầy đủ thông tin theo mẫu 16/ĐK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư thay thế Thông tư số 28/2011/TT-BTC. Trên cơ sở thông tin trên mẫu 16/ĐK-TNCN cơ quan thuế thực hiện cấp MST cho người phụ thuộc và thông báo cho người nộp thuế biết.

- Đối với người phụ thuộc đã phát sinh trước 1/7/2013 thì tạm thời được tiếp tục tính giảm trừ gia cảnh. Cơ quan thuế sẽ cấp MST cho đối tượng này vào thời điểm quyết toán năm 2013.

Việc hướng dẫn thực hiện chi tiết sẽ thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Chính phủ và Bộ Tài chính.

Bộ Tài chính yêu cầu các Cục thuế triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Vụ PC-BTC;
- Các Vụ/đơn vị thuộc TCT;
- Lưu: VT, TCT (VT, CS (2b)). (105)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



*Đỗ Hoàng Anh Tuấn